CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÍNH HỮU HIỆU CỦA HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN

Lê Thị Tú Trinh, Nguyễn Thị Toàn*

Khoa Tài chính – Kế toán – Ngân hàng, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Tóm tắt: *Nghiên cứu xác định và phân tích tác động của "Môi trường kiểm soát", "Hoạt động kiểm soát", "Đánh giá rủi ro", "Thông tin và truyền thông", "Giám sát" và "Công nghệ thông tin" đối với tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, và đưa ra những hàm ý quản trị nhằm hoàn thiện công tác kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp cũng như giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp này, góp phần vào sự phát triển chung của nền kinh tế tỉnh Bình Thuận. Nghiên cứu được thực hiện trên dữ liệu thu thập được từ việc khảo sát 360 doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận, thông qua các phân tích thống kê mô tả, kiểm định độ tin cậy thang đo, phân tích nhân tố khám phá, và phân tích hồi quy,... Kết quả phân tích hồi quy cho thấy cả 06 nhân tố được đề cập đều có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ, trong đó, "Đánh giá rủi ro" có tác động mạnh nhất. Theo đó, để nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng đánh giá rủi ro; chú trọng đến công tác thông tin và truyền thông; thiết lập một hệ thống giám sát thường xuyên, liên tục; thiết lập và thực hiện nghiêm túc các thủ tục kiểm soát; cải thiện môi trường kiểm soát; và hoàn thiện chất lượng công nghệ thông tin.*

Từ khóa: *doanh nghiệp nhỏ và vừa, hệ thống kiểm soát nội bộ, lĩnh vực thương mại – dịch vụ, tính hữu hiệu, tỉnh Bình Thuận*

1. GIỚI THIỆU

Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) đóng vai trò thiết yếu đối với tăng trưởng kinh tế của một quốc gia (Neagu, 2016). Vai trò của các DNNVV được thể hiện qua việc góp phần tạo việc làm hoặc thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế (Jasra và cộng sự, 2011), trong việc giảm nghèo bằng cách cung cấp các cơ hội việc làm (Tambunan, 2011; Jasra và cộng sự, 2011), hoặc trong việc tạo ra năng suất và khả năng cạnh tranh của các hệ thống sản xuất quốc gia (Kurokawa và cộng sự, 2010), … Như vậy, có thể thấy, các DNNVV ngày càng khẳng định vai trò của mình đối với nền kinh tế, góp phần quan trọng trong việc giải quyết vấn nạn thất nghiệp.

Tại Việt Nam, bên cạnh các doanh nghiệp lớn, các DNNVV cũng góp phần quan trọng vào sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam hiện nay và đặc biệt là sự phát triển của nền kinh tế tỉnh Bình Thuận. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, tính đến ngày 31/12/2023, cả nước có 921.372 doanh nghiệp đang hoạt động, riêng tỉnh Bình Thuận có 5.926 doanh nghiệp đang hoạt động, và số lượng DNNVV năm 2022 chiếm hơn 97% tổng số doanh nghiệp cả nước. Như vậy, nhìn chung, DNNVV đang chiếm tỷ trọng ngày càng cao, góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm cho hàng nghìn lao động và là nguồn lực chính trong sự phát triển kinh tế của cả nước nói chung và tỉnh Bình Thuận nói riêng.

Trong thời kỳ hội nhập và phát triển như hiện nay, các DNNVV phải đối mặt với sức ép cạnh tranh ngày càng gia tăng từ toàn cầu hóa, luật pháp và sự nới lỏng các rào cản thương mại, cũng như sự gia tăng mở rộng thị trường nhờ sự bùng nổ của công nghệ và đổi mới (Smit và Watkins, 2012), nghĩa là các DNNVV đang phải đối diện với nhiều khó khăn và thách thức về quản lý tài chính, tiêu chuẩn chất lượng, khả năng cạnh tranh từ các doanh nghiệp lớn hoặc từ các khu vực kinh tế khác. Theo số liệu của Bộ kế hoạch đầu tư năm 2022, các DNNVV ở Việt Nam có hiệu suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) dao động từ -0,9% đến 1,0% và hiệu suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) dao động từ -1,6% đến 2,8%. Điều này cho thấy các DNNVV đang hoạt động chưa thật sự hiệu quả, muốn tồn tại và phát triển thì các DNNVV phải chủ động hơn trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, tận dụng hiệu quả nguồn lực sẵn có, đảm bảo tuân thủ pháp luật để đạt được các mục tiêu đặt ra. Tuy nhiên, thách thức vận hành doanh nghiệp, nhất là đối với các DNNVV, tiềm ẩn nhiều rủi ro khách quan và chủ quan. Những yếu tố bất lợi này có thể gây tổn thất nghiêm trọng về tài chính và danh tiếng của doanh nghiệp. Để hạn chế tác động của rủi ro đối với doanh nghiệp, rủi ro cần được quản lý/kiểm soát sau khi đã được xác định (Smit và Watkins, 2012). Hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả hỗ trợ lãnh đạo nhận diện và quản lý rủi ro, đảm bảo tuân thủ pháp luật, chiến lược, và mục tiêu phát triển. Nhờ đó, hoạt động doanh nghiệp được tối ưu hóa, từng bước hội nhập quốc tế thành công. Việc này góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh bền vững. Vì vậy, việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ (HTKSNB) đầy đủ, hiệu quả, cũng như xây dựng bộ phận kiểm soát nội bộ vững mạnh, là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững của các DNNVV hiện nay.

Lĩnh vực thương mại – dịch vụ hiện nay đang chiếm một tỷ trọng đáng kể trong nền kinh tế Việt Nam và tỉnh Bình Thuận. Theo báo cáo của Cục thống kê tỉnh Bình Thuận, cuối năm 2022, Bình Thuận có 2.899 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, chiếm 64,52% số doanh nghiệp toàn tỉnh, góp phần đóng góp vào 62,78% doanh thu thuần của tỉnh Bình Thuận.

Như vậy, việc nghiên cứu về HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ đối với tỉnh Bình Thuận là hết sức cần thiết. Kết quả nghiên cứu sẽ góp phần làm rõ vai trò của HTKSNB, cũng như các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB, từ đó đưa ra một số giải pháp, kiến nghị nhằm hoàn thiện HTKSNB của các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp này, góp phần tích cực vào sự tăng trưởng chung của nền kinh tế tỉnh Bình Thuận.

2. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

2.1 Tổng quan cơ sở lý thuyết

Theo lý thuyết thể chế được đề cập bởi Zucker (1987) và Lawrence & Shadnam (2008), môi trường kiểm soát có thể đóng góp vào hiệu quả của HTKSNB thông qua việc tạo điều kiện để thúc đẩy các hoạt động kiểm soát và định hướng hoạt động cho HTKSNB.

Theo lý thuyết đại diện hay còn gọi là lý thuyết ủy quyền được đề cập bởi Meckling và Jensen (1976), nếu bên ủy quyền không thực hiện hiệu quả hoạt động kiểm soát hay giám sát thì mục tiêu của tổ chức có thể sẽ không đạt được, nghĩa là HTKSNB không hữu hiệu.

Theo lý thuyết tín hiệu được đề cập bởi Spence (1973) và Bini & cộng sự (2010), để giảm thiểu sự bất cân xứng thông tin, giúp cho các cá nhân, tổ chức có đầy đủ các thông tin cần thiết để có thể đạt được mục tiêu đã được đặt ra trước đó, thông tin cần được truyền thông, nghĩa là để đảm bảo

HTKSNB hữu hiệu thì các thông tin liên quan cần được truyền thông đầy đủ và kịp thời đến đúng các đối tượng.

Theo khung tích hợp kiểm soát nội bộ được đưa ra bởi COSO (2013), tính hữu hiệu của HTKSNB có thể liên quan đến một bộ phận cụ thể trong cấu trúc tổ chức, khi xác định xem một HTKSNB có hữu hiệu hay không, các nhà quản lý sẽ đưa ra phán đoán để đánh giá xem từng thành phần của kiểm soát nội bộ, các nguyên tắc liên quan có hiện hữu, hoạt động hiệu quả không và các thành phần này có hoạt động với nhau hay không. Nếu HTKSNB hữu hiệu, hội đồng quản trị và các nhà quản lý có sự đảm bảo hợp lý về các mục tiêu đã đặt ra. Các thành phần kiểm soát nội bộ được thể hiện chi tiết trong bảng 1.

Bảng 1. Các thành phần kiểm soát nội bộ theo COSO (2013)

THÀNH PHẦN KIỂM SOÁT NỘI BỘ	ĐỊNH NGHĨA
Môi trường kiểm soát	Tập hợp các tiêu chuẩn, quy trình và cấu trúc hướng dẫn tạo cơ sở cho việc thực hiện kiểm soát nội bộ trên toàn tổ chức.
Đánh giá rủi ro	Bao gồm một quy trình năng động và lặp đi lặp lại để xác định và phân tích các rủi ro đối với việc đạt được các mục tiêu của tổ chức, từ đó hình thành cơ sở để xác định cách thức quản lý các rủi ro.
Hoạt động kiểm soát	Các hành động được thực hiện thông qua các thủ tục, quy trình, nhằm đảm bảo rằng các chỉ đạo của ban quản lý **và** hạn chế rủi ro đối với việc đạt được các mục tiêu, được thực thi.
Thông tin và truyền thông	Thông tin là dữ liệu được kết hợp và tóm tắt dựa trên mối liên hệ với các yêu cầu thông tin. Truyền thông là quá trình liên tục, lặp đi lặp lại của việc cung cấp, chia sẻ và thu thập thông tin cần thiết, từ đó thực hiện các biện pháp kiểm soát hàng ngày.
Hoạt động giám sát	Đánh giá liên tục, đánh giá riêng biệt hoặc kết hợp cả hai hình thức đánh giá được sử dụng để xác định xem từng thành phần trong năm thành phần của kiểm soát nội bộ, thông qua các biện pháp kiểm soát để thực thi các nguyên tắc trong mỗi thành phần, có hiện diện và hoạt động hay không.

(Tổng hợp từ COSO – 2013)

Nghiên cứu của Fourie và Ackermann (2013) cho thấy "Đánh giá rủi ro", "Thông tin và truyền thông", "Hoạt động kiểm soát" và "Giám sát" góp phần gia tăng HTKSNB hiệu quả. Các nghiên cứu của Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022), và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023) đều cho rằng các nhân tố, bao gồm môi trường kiểm soát,

hoạt động kiểm soát, thông tin và truyền thông, đánh giá rủi ro và giám sát đều có tác động tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Ngoài ra, Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020) và Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021) có đề cập đến tác động tích cực của công nghệ thông tin đến tính hữu hiệu của HTKSNB.

2.2 Mô hình nghiên cứu

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra các giả thuyết nghiên cứu và đề xuất mô hình nghiên cứu, được thể hiện trong bảng 2 và hình 1.

Bảng 2. Các giả thuyết nghiên cứu

GIẢ THUYẾT	NỘI DUNG	CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN
H_1	Môi trường kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Lý thuyết thể chế - Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)
H_2	Đánh giá rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)
H_3	Hoạt động kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Lý thuyết đại diện - Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)

H_4	Thông tin và truyền thông có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Lý thuyết tín hiệu - Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)
H_5	Giám sát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Lý thuyết đại diện - Khung tích hợp kiểm soát nội bộ 2013 - Các nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023)
H_6	Công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	- Các nghiên cứu của Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020) và Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021)

(Nhóm tác giả đề xuất - 2024)

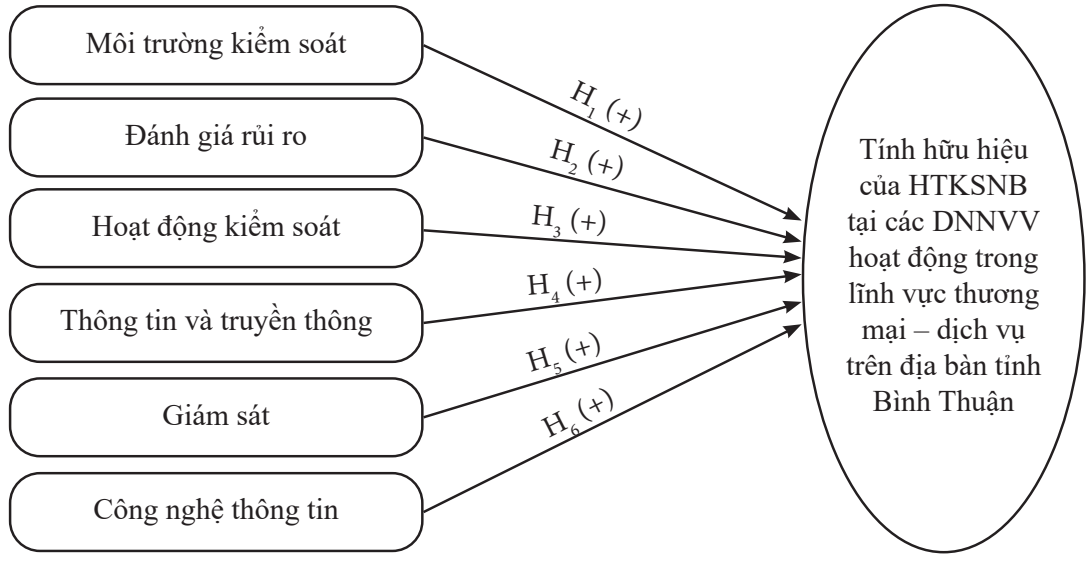

Hình 1. Mô hình các nhân tố tác động đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

2.3 Phương pháp nghiên cứu

Nhóm tác giả tiến hành hệ thống hóa các lý thuyết nền tảng, hệ thống hóa và phân tích những kết quả nghiên cứu trước đây có liên quan đến tính hữu hiệu của HTKSNB để xây dựng mô hình nghiên cứu và thiết kế thang đo sơ bộ bao gồm nhiều biến quan sát đại diện cho các biến độc lập và biến phụ thuộc. Đồng thời, nhóm tác giả thảo luận với 10 chuyên gia là đại diện các doanh nghiệp và các giảng viên đại học nhằm hiệu chỉnh thang đo và mô hình nghiên cứu cho phù hợp với tình hình của các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. Thang đo chính thức đại diện cho 7 biến (6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc) bao gồm 41 biến quan sát, trong đó có 4 biến quan sát thuộc thang đo đại diện cho biến phụ thuộc.

Dựa trên mô hình nghiên cứu chính thức và thang đo được hiệu chỉnh, nhóm tác giả thiết kế bảng câu hỏi khảo sát và tiến hành khảo sát các DNNVV trên địa bàn tỉnh Bình Thuận hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ. Khảo sát được tiến hành từ tháng 8/2024 đến tháng 11/2024, nhóm tác giả đã gửi 400 phiếu khảo sát đến ban giám đốc/ trưởng phó phòng ban/nhân viên đang làm việc tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận và kết quả thu được 360 phiếu khảo sát đạt yêu cầu, đảm bảo kích thước mẫu tối thiểu (5*41 quan sát = 205) theo Hair và cộng sự (2006) (trích trong Ho Phi Dinh, 2022) và Nguyễn Đình Thọ (2013). Tiếp theo, nhóm tác giả tiến hành các phân tích và kiểm định cần thiết để xem xét tác động của 6 nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB. Cụ thể, nhóm tác giả thực hiện:

- Kiểm định độ tin cậy thang đo nhằm đánh giá độ tin cậy của thang đo và loại bỏ các biến ít có tương quan với biến tổng; đồng thời phân tích nhân tố khám phá để kiểm định sự hội tụ của các biến thành phần về khái niệm và đánh giá sự thích hợp của dữ liệu với phân tích nhân tố.

- Tính toán giá trị đại diện cho biến độc lập và biến phụ thuộc; phân tích hồi quy, kiểm tra sự ảnh hưởng của các nhân tố đến tính hữu hiệu của HTKSNB.

Cuối cùng, nhóm tác giả tiến hành phân tích, bàn luận kết quả và đưa ra hàm ý quản trị cũng như một số kiến nghị nhằm hoàn thiện HTKSNB của các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Kiểm định chất lượng thang đo

Kết quả kiểm định chất lượng thang đo (Bảng 3) cho thấy giá trị Cronbach's Alpha của các thang đo đại diện cho 6 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc đạt từ 0,730 đến 0,911 (> 0,6) và các giá trị tương quan biến tổng của các biến quan sát lớn hơn 0,3. Như vậy, 41 biến quan sát đều được giữ lại để đưa vào bước phân tích nhân tố khám phá.

Bảng 3. Kết quả kiểm định độ tin cậy thang đo

BIẾN QUAN SÁT	TƯƠNG QUAN BIẾN TỔNG	CRONBACH'S ALPHA NẾU LOẠI BIẾN
Môi trường kiểm soát (MT) với Cronbach's Alpha là 0,911		
MT01	0,704	0,900
MT02	0,734	0,897
MT03	0,732	0,897
MT04	0,698	0,900
MT05	0,741	0,896
MT06	0,687	0,901
MT07	0,759	0,895
MT08	0,642	0,905
Đánh giá rủi ro (DG) với Cronbach's Alpha là 0,902		
DG01	0,709	0,888
DG02	0,685	0,891
DG03	0,696	0,889
DG04	0,785	0,880
DG05	0,758	0,883
DG06	0,693	0,890
DG07	0,674	0,893
Hoạt động kiểm soát (HD) với Cronbach's Alpha là 0,873		
HD01	0,647	0,856
HD02	0,757	0,837
HD03	0,687	0,849
HD04	0,685	0,849
HD05	0,656	0,855
HD06	0,619	0,861
Thông tin và truyền thông (TT) với Cronbach's Alpha là 0,851		
TT01	0,455	0,857
TT02	0,667	0,820
TT03	0,744	0,804
TT04	0,698	0,816
TT05	0,731	0,810
TT06	0,545	0,847

Giám sát (GS) với Cronbach's Alpha là 0,904		
GS01	0,627	0,903
GS02	0,731	0,888
GS03	0,687	0,895
GS04	0,740	0,886
GS05	0,803	0,877
GS06	0,855	0,871
Công nghệ thông tin (CN) với Cronbach's Alpha là 0,730		
CN01	0,447	0,709
CN02	0,518	0,670
CN03	0,521	0,668
CN04	0,594	0,623
Tính hữu hiệu của HTKSNB (CN) với Cronbach's Alpha là 0,880		
HH01	0,749	0,842
HH02	0,677	0,870
HH03	0,745	0,844
HH04	0,789	0,826

3.2 Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Kết quả phân tích EFA được thể hiện ở bảng 4. Theo đó, kết quả EFA lần 1 cho thấy có 6 biến quan sát TT01, GS01, MT08, MT04, DG01 và HD06 có hệ số tải < 0,5, không đảm bảo hệ số tải tiêu chuẩn của nghiên cứu, đồng nghĩa 6 biến quan sát này đóng góp quá ít vào nghiên cứu nên nhóm tác giả loại bỏ 6 biến quan sát này và tiến hành phân tích lại EFA. Kết quả EFA lần 2 cho thấy phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu thực tế, các biến quan sát có tương quan tuyến tính trong mỗi nhân tố và 67,397% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

Bảng 4. Kết quả phân tích EFA

TIÊU CHÍ	EFA CHO CÁC BIẾN ĐỘC LẬP		EFA CHO BIẾN PHỤ THUỘC
	LẦN 1	LẦN 2	
KMO	0,935	0,929	0,827
Kiểm định Bartlett	Sig. = 0,000	Sig. = 0,000	Sig. = 0,000
Eigen	> 1	> 1	> 1
Tổng phương sai trích	65,536%	67,397%	73,530%
Hệ số tải nhân tố	> 0,5 (TT01*, GS01*, MT08*, MT04*, DG01*, HD06*)	> 0,5	> 0,5

* Những biến quan sát có hệ số tải nhân tố < 0,5

Kết quả EFA đối với biến phụ thuộc cho thấy phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu thực tế và 73,530% thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát.

3.3 Thống kê mô tả biến

Kết quả thống kê mô tả các biến trong mô hình nhân tố được thể hiện ở bảng 5. Theo đó, các biến giá trị trung bình hầu như lớn hơn 3 và độ lệch chuẩn đa phần bé hơn 1. Điều này cho thấy, đa phần các đối tượng khảo sát đồng ý với quan điểm của các biến đưa ra và dữ liệu thường dao động trung bình yếu.

Bảng 5. Thống kê mô tả biến

BIẾN	GIÁ TRỊ TRUNG BÌNH	ĐỘ LỆCH CHUẨN
MT	3,7208	0,75017
DG	3,4782	0,74809
HD	3,7750	0,75066
TT	3,2478	0,81309
GS	3,5533	0,79738
CN	3,4257	0,61112
HH	3,5549	0,72482

3.4 Phân tích hồi quy đa biến

Theo kết quả phân tích hồi quy (Bảng 6), mô hình hồi quy tuyến tính đa biến xây dựng là phù hợp với dữ liệu thu thập được (giá trị Sig. của kiểm định F < 0,05) hay các biến độc lập có tương quan tuyến tính với biến phụ thuộc. Ngoài ra, R^2 hiệu chỉnh = 0,733, cho thấy 73,3% sự thay đổi của biến "Tính hữu hiệu của HTKSNB" (HH) được giải thích bởi các biến MT, DG, HD, TT, GS và CN.

Bảng 6. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hoá		Hệ số hồi quy chuẩn hoá	t	Sig.	Hệ số VIF	Kiểm định Spearman's rho
		B	Sai số chuẩn Beta	Độ chấp nhận của biến				Mức ý nghĩa Sig. (2-đuôi)
1	Hằng số	-0,047	0,138		-0,338	0,736		
	MT	0,132	0,044	0,136	2,979	0,003	2,790	0,345
	DG	0,274	0,043	0,283	6,382	0,000	2,635	0,404
	HD	0,150	0,039	0,155	3,841	0,000	2,199	0,131
	TT	0,179	0,035	0,201	5,151	0,000	2,040	0,144
	GS	0,180	0,040	0,199	4,559	0,000	2,549	0,054
	CN	0,109	0,035	0,092	3,071	0,002	1,195	0,305
Kiểm định F			**F**	**165,086**		**Sig.**		**0,000**
R^2 hiệu chỉnh								**0,733**

Các hệ số hồi quy chuẩn hóa đều giá trị dương và có Sig. < 0,05, nghĩa là "Môi trường kiểm soát" (MT), "Đánh giá rủi ro" (DG), "Hoạt động kiểm soát" (HD), "Giám sát" (GS), "Thông tin và truyền thông" (TT), "Công nghệ thông tin" (CN) đều có tác động cùng chiều đến "Tính hữu hiệu của HTKSNB" (HH).

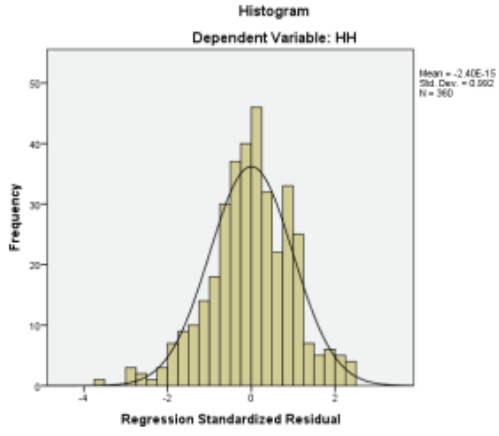

Biểu đồ tần số của phần dư chuẩn hóa

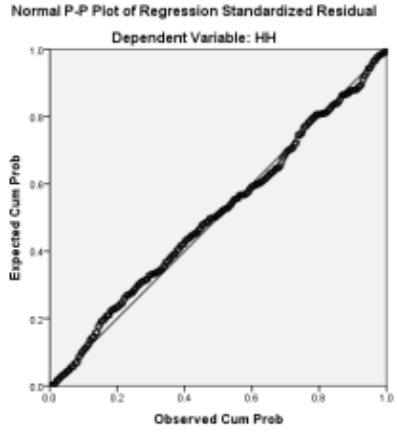

Biểu đồ P-P Lots

Hình 2. Kết quả kiểm định phân phối chuẩn của phần dư

Theo kết quả kiểm định các giả định của hàm hồi quy (Bảng 6 và Hình 2), mô hình không có hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến độc lập (Độ phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập < 10), không có hiện tượng tự tương quan trong phần dư (Hệ số Durbin – Watson có giá trị = 1,948, đạt trong khoảng [1 < D < 3]), không có hiện tượng phương sai phần dư thay đổi (Các hệ số tương quan hạng Spearman đều có mức ý nghĩa Sig. > 0,05) và phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn.

Bảng 7. Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

GIẢ THUYẾT	NỘI DUNG	KỲ VỌNG	KẾT QUẢ
H1	Môi trường kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+
H2	Đánh giá rủi ro có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+
H3	Hoạt động kiểm soát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+

GIẢ THUYẾT	NỘI DUNG	KỲ VỌNG	KẾT QUẢ
H4	Thông tin và truyền thông có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+
H5	Giám sát có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+
H6	Công nghệ thông tin có ảnh hưởng tích cực đến tính hữu hiệu của HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận	+	+

Như vậy, 6 giả thuyết nghiên cứu đều được chấp nhận (Chi tiết ở Bảng 7). Cụ thể:

- Tồn tại ảnh hưởng tích cực của "Đánh giá rủi ro", "Hoạt động kiểm soát", "Thông tin và truyền thông", và "Giám sát" đến tính hữu hiệu của HTKSNB một cách có ý nghĩa thống kê, kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Fourie & Ackermann (2013), Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023).

- Tồn tại ảnh hưởng tích cực của "Môi trường kiểm soát" đến tính hữu hiệu của HTKSNB một cách có ý nghĩa thống kê, kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Trần Thị Kim Chi và cộng sự (2020), Nguyễn Hoàng Sơn và cộng sự (2020), Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020), Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021), Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022) và Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023).

- Tồn tại ảnh hưởng tích cực của "Công nghệ thông tin" đến tính hữu hiệu của HTKSNB một cách có ý nghĩa thống kê, kết quả này phù hợp với các kết quả nghiên cứu của Nguyễn Xuân Lãm và cộng sự (2020) và Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021).

Mô hình hồi quy tuyến tính đa biến đưa ra là phù hợp để tiếp tục nghiên cứu. Theo đó, phương trình hồi quy tuyến tính giữa các nhân tố và tính hữu hiệu của HTKSNB có dạng như sau:

HH = 0,136*MT + 0,283*DG + 0,155*HD + 0,201*TT + 0,199*GS + 0,092 *CN

4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý QUẢN TRỊ

4.1 Kết luận

Nghiên cứu cho thấy 6 nhân tố đã đề xuất đều có tác động trực tiếp đến tính hữu hiệu của HTKSNB theo thứ tự mạnh nhất là nhân tố "Đánh giá rủi ro" với beta chuẩn hóa là 0,283; thứ hai là "Thông tin và truyền thông" với beta chuẩn hóa là 0,201, thứ ba là "Giám sát" với beta chuẩn hóa là 0,199, thứ tư là "Hoạt động kiểm soát" với beta chuẩn hóa là 0,155, "Môi trường kiểm soát" và "Công nghệ thông tin" có hệ số beta chuẩn hóa lần lượt là 0,136 và 0,092. Theo đó, nhóm tác giả đề xuất các hàm ý quản trị nhằm hoàn thiện HTKSNB tại các DNNVV hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

4.2 Hàm ý quản trị

4.2.1 Đánh giá rủi ro

Phần lớn nhà quản lý trong DNNVV có tâm lý chủ quan, coi nhẹ rủi ro và kết quả là KSNB của đơn vị tồn tại nhiều lỗ hổng. Việc thiếu quá trình đánh giá rủi ro khiến HTKSNB trở nên mất phương hướng. Các doanh nghiệp cần nâng cao chất lượng đánh giá rủi ro, cụ thể:

- Cần có bộ phận chuyên trách hoặc đội ngũ đánh giá và giám sát rủi ro từ cả bên trong và bên ngoài công ty.

- Xây dựng một bộ hồ sơ về rủi ro, trong đó ghi chép đầy đủ thông tin liên quan đến các loại rủi ro đã nhận diện, mức độ tác động, các biện pháp ứng phó và các hành động đã thực hiện.

- Các chính sách quản lý rủi ro trong tổ chức phải được xây dựng một cách rõ ràng, chi tiết và bao gồm các quy định về vai trò và trách nhiệm của các cá nhân và bộ phận liên quan đối với việc nhận diện, đánh giá và xử lý rủi ro.

- Cần có một kế hoạch rõ ràng từ ban lãnh đạo doanh nghiệp để phòng ngừa, giảm thiểu và tránh các rủi ro, không chỉ từ các yếu tố nội bộ mà còn từ các yếu tố bên ngoài tác động đến doanh nghiệp.

4.2.2 Thông tin và truyền thông

Các doanh nghiệp cần chú trọng đến công tác thông tin và truyền thông, cụ thể:

- Sử dụng các kênh truyền thông hiện hữu nhằm đưa thông tin tới đúng đối tượng vào thời điểm phù hợp, giúp đảm bảo tính kịp thời và hiệu quả trong công việc.

- Sử dụng các kênh truyền thông điện tử như email, ứng dụng chat, phần mềm quản lý nội bộ, hay mạng xã hội để chia sẻ thông tin và duy trì sự liên lạc giữa các phòng ban và các đối tác.

- Sử dụng các phương tiện truyền thông để thông báo rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ của từng nhân viên, đảm bảo mỗi cá nhân nhận thức rõ nhiệm vụ của mình và phối hợp làm việc một cách hiệu quả.

- Khuyến khích nhân viên tận dụng các phương tiện truyền thông để đóng góp ý tưởng, đề xuất các cải tiến trong quản lý, giúp nâng cao hiệu quả làm việc và cải thiện môi trường công ty.

4.2.3 Giám sát

Các doanh nghiệp cần thiết lập một hệ thống giám sát thường xuyên, liên tục, cụ thể:

- Giám sát việc thực hiện công việc của nhân viên để đảm bảo họ tuân thủ các hướng dẫn và quy trình do người quản lý thiết lập.

- Thực hiện việc đánh giá chất lượng hoạt động và giao dịch nhằm đảm bảo rằng HTKSNB đang hoạt động hiệu quả và chất lượng của hệ thống này được duy trì.

- Đánh giá và xem xét HTKSNB định kỳ để đảm bảo tính hiệu quả của nó.

- Đánh giá chất lượng công việc và hiệu suất làm việc của nhân viên định kỳ.

4.2.4 Hoạt động kiểm soát

Doanh nghiệp phải thiết lập và thực hiện nghiêm túc các thủ tục kiểm soát, cụ thể:

- Cần thực hiện việc đánh giá thường xuyên các hoạt động thực tế của công ty, đối chiếu với các mục tiêu và kế hoạch ban đầu để có những điều chỉnh phù hợp, đảm bảo rằng các mục tiêu được thực hiện đúng đắn.

- Phân chia nhiệm vụ rõ ràng cho các bộ phận, tránh trường hợp kiêm nhiệm có thể dẫn tới gian lận và sai sót.

- Thiết lập các biện pháp kiểm soát thích hợp đối với từng cấp độ trong tổ chức, đảm bảo mọi hoạt động được giám sát và điều chỉnh đúng đắn.

- Kiểm soát chặt chẽ các hoạt động đầu tư, vận hành và bảo trì hệ thống công nghệ thông tin để đáp ứng được các yêu cầu và mục tiêu của đơn vị.

- Có các biện pháp bảo mật thông tin hiệu quả trong việc kiểm soát hoạt động, đặc biệt là việc kiểm soát quyền truy cập vào các phần mềm, dữ liệu, thông tin, cũng như các thay đổi trong hệ thống.

4.2.5 Môi trường kiểm soát

Các doanh nghiệp cần cải thiện môi trường kiểm soát, cụ thể:

- Thiết lập cơ cấu tổ chức hợp lý đảm bảo công tác quản lý chính xác, kịp thời, hiệu quả.

- Nâng cao kỹ năng chuyên môn và kinh nghiệm cho các nhà quản lý, điều này sẽ giúp họ đưa ra những quyết định đúng đắn, tạo ra chiến lược phù hợp và xây dựng được đội ngũ nhân viên mạnh mẽ.

- Xây dựng và ban hành quy tắc đạo đức trong doanh nghiệp: quy tắc đạo đức giúp doanh nghiệp xây dựng một môi trường làm việc lành mạnh, công bằng và tôn trọng lẫn nhau.

- Xây dựng chính sách nguồn nhân lực phù hợp với tình hình, đặc điểm doanh nghiệp.

4.2.6 Công nghệ thông tin

Các doanh nghiệp cần hoàn thiện chất lượng công nghệ thông tin, cụ thể:

- Đảm bảo hệ thống máy tính luôn sẵn sàng hoạt động trong mọi tình huống, phải có kế hoạch định kỳ kiểm tra, bảo trì hệ thống máy tính để phát hiện kịp thời các sai sót trong hệ thống, đảm bảo các hệ thống vận hành ổn định, báo động khi có sự cố.

- Để đảm bảo an toàn cho dữ liệu điện tử quan trọng, doanh nghiệp cần xây dựng quy trình bảo mật để truy cập hiệu quả, quy trình không chỉ bảo vệ thông tin tránh các mối đe dọa bên ngoài mà còn kiểm soát chặt chẽ quyền truy cập của toàn thể nhân viên.

- Phân quyền truy cập trong hệ thống dữ liệu điện tử của doanh nghiệp giúp giảm thiểu nguy cơ dữ liệu bị rò rỉ, lạm dụng quyền truy cập hoặc rủi ro bảo mật do quyền truy cập không cần thiết.

- Ứng dụng phần mềm kế toán cũng như các phần mềm hỗ trợ khác phù hợp với quy mô, đặc điểm ngành nghề của doanh nghiệp.

Thông tin tác giả:

ThS. Lê Thị Tú Trinh, Khoa Tài chính – Kế toán – Ngân hàng, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Email: ltttrinh@upt.edu.vn

ThS. Nguyễn Thị Toàn *(*Tác giả liên hệ)*, Khoa Tài chính – Kế toán – Ngân hàng, Trường Đại học Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Email: nttoan@upt.edu.vn

Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: 08/01/2025

Ngày hoàn thiện biên tập: 28/02/2025

Ngày duyệt đăng: 04/03/2025

Ghi chú

Các tác giả xác nhận không có tranh chấp về lợi ích đối với bài báo này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bini, L., Giunta, F., & Dainelli, F. (2010). Signalling theory and voluntary disclosure to the financial market-evidence from the profitability indicators published in the annual report. Available at SSRN 1930177.

Bộ kế hoạch và đầu tư (2024). Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2024. *NXB Thống Kê*.

Committee of Sponsoring Organizations of the Treadway Commission (2013). Internal Control—Integrated Framework Framework and Appendices, May 2013.

Cục thống kê tỉnh Bình Thuận (2024). Niên giám thống kê tỉnh Bình Thuận năm 2023. *NXB Thống Kê*.

Fourie, H., & Ackermann, C. (2013). The impact of COSO control components on internal control effectiveness: An internal audit perspective. *Journal of Economic and Financial Sciences*, 6(2), 495-518.

Ho Phi Dinh (2022). Quantitative Analytical Tools used Economics Research and Scientific Articles Writing in Vietnam. *Eliva Press*; ISBN: 9781 6364 85065.

Jasra, J., Hunjra, A. I., Rehman, A. U., Azam, R. I., & Khan, M. A. (2011). Determinants of business success of small and medium enterprises. *International Journal of Business and Social Science*, 2(20).

Kurokawa, T. Tembo, F. & Velde, D.W. (2010). Challenges for the 'one village one product' (OVOP) movement in Sub-Saharan Africa: Insights from Malawi, Japan and Thailand Report. *London: Overseas Development Institute*.

Lawrence, T. B., & Shadnam, M. (2008). Institutional theory. *The international encyclopedia of communication*.

Meckling, W. H., & Jensen, M. C. (1976). Theory of the Firm. *Managerial Behavior, Agency Costs and Ownership Structure*.

Neagu, C. (2016). The importance and role of small and medium-sized businesses. *Theoretical and Applied Economics*, 23(3), 331-338.

Ngô Quang Huy & Trần Thị Kiều Trang (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu kiểm soát nội bộ thu chi tài chính tại Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Quốc tế AGU*. Số 29 (3), 20-30.

Nguyễn Đình Thọ (2013). Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh. *NXB Lao động – Xã hội*.

Nguyễn Hoàng Sơn, Nguyễn Thiện Phong & Vương Yến Nhi (2020). Yếu tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển*. Số 09, 59-68.

Nguyễn Thị Ánh Nguyệt (2022). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. 134-137.

Nguyễn Xuân Lãm, Nguyễn Hữu Đặng & Đinh Công Hiển (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại thành phố Sóc Trăng. *Tạp chí Nghiên cứu khoa học và Phát triển kinh tế Trường Đại học Tây Đô*. Số 09-2020, 137-158.

Smit, Y., & Watkins, J. A. (2012). A literature review of small and medium enterprises (SME) risk management practices in South Africa. *African journal of business management*, 6(21), 6324.

Spence, M. (1973). Job market signaling the quarterly journal of economics, 87 (3). *MIT Press, August*, *355*, 374.

Tambunan, T.T.H. (2011). The impact of the 2008-2009 global economic crises on a developing country's economy: Studies from Indonesia (March 18, 2011). *Journal of Business and Economics*, 2(3):175-197.

Tống Thị Thu Thảo & Huỳnh Xuân Hiệp (2023). Các nhân tố ảnh hưởng đến tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ tại các doanh nghiệp thương mại trên địa bàn tỉnh Bình Dương. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*. 27-30.

Trần Thị Kim Chi, Trần Thị Kim Ngân, Nguyễn Thị Phúc & Nguyễn Châu Hùng Tính (2020). Các nhân tố ảnh hưởng đến hệ thống kiểm soát nội bộ của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh. *Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương*. Tháng 6/2020, 19-21.

Zucker, L. G. (1987). Institutional theories of organization. *Annual review of sociology*, 13, 443-464.

FACTORS AFFECTING THE EFFECTIVENESS OF THE INTERNAL CONTROL SYSTEM IN SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES OPERATING IN THE FIELD OF TRADE AND SERVICE IN BINH THUAN PROVINCE

Le Thi Tu Trinh, Nguyen Thi Toan*

University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam

Abstract: *The study aims to identify and analyze the impact of "Control Environment", "Control Activities", "Risk Assessment", "Information and Communication", "Monitoring", and "Information Technology" on the effectiveness of the internal control system in small and medium enterprises operating in the field of trade and services in Binh Thuan province and provides management implications to improve the internal control work of enterprises as well as enhance their competitive capacity, contributing to the overall development of the economy of Binh Thuan province. The study was conducted based on data collected from a survey of 360 small and medium enterprises operating in the field of trade and services in Binh Thuan province, through descriptive statistical analysis, scale reliability analysis, exploratory factor analysis, and regression analysis. The results of regression analysis show that all 06 factors mentioned have a positive impact on the effectiveness of the internal control system, in which "risk assessment" had the strongest impact. Accordingly, to improve the effectiveness of the internal control system, enterprises need to improve the quality of risk assessment; focus on information and communication work; establish a regular and continuous monitoring system; establish and strictly implement control procedures; improve the control environment; and improve the quality of information technology.*

Keywords: *Binh Thuan Province, effectiveness, field of trade and services, Internal Control System, small and medium enterprises,*

Author Information:

MAc. Le Thi Tu Trinh, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: ltttrinh@upt.edu.vn.

MAc. Nguyen Thi Toan *(*Corresponding author)*, University of Phan Thiet, Binh Thuan Province, Vietnam.

Email: nttoan@upt.edu.vn.

Note

The authors declare no competing interests.